

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN LÚC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2025/DS-ST
Ngày: 28-5-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LÚC, TỈNH LONG AN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Thành Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Ân

2. Ông Lê Văn Thuận

-Thư ký phiên tòa: Ông Dương Minh Vương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Đỗ Phúc Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2025/TLST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2025/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 65/2025/QĐST- DS ngày 06 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Dương Thị Ngọc M, sinh năm: 1986;

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:*

1. Ông Phạm Văn H, sinh năm: 1976;

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

2. Bà Lê Thị Bích H1, sinh năm: 1981;

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An

(Nguyên đơn bà M có mặt; Bị đơn: ông H, bà H1 vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/10/2024, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc M trình bày:

Bà Lê Thị Bích H1 nhiều lần hỏi vay tiền của bà M với lý do công việc gặp khó khăn không có tiền xoay xở, xe du lịch của ông Phạm Văn H2 (chồng của bà H1) bị hư hỏng không có tiền sửa chữa. Do thấy hai vợ chồng H, bà H1 đã nhận bà Huỳnh Tân X (mẹ ruột của bà M) làm mẹ nuôi từ năm 2019 và bà M cũng xem ông H và bà H1 như anh em trong nhà nên vào ngày 14/01/2024 bà M có chuyển vào số tài khoản 9933233470, Ngân hàng V cho bà H1 vay với số tiền là 20.000.000đồng. Bà H1 có hứa khi nào bà M cần lấy lại tiền thì báo cho bà H1, bà H1 sẽ chuyển trả lại bà M ngay.

Vào ngày 13/03/2024, bà M có thông báo cho bà H1, yêu cầu trả lại cho bà 20.000.000đồng tiền vay thì bà H1 xin cho bà thời gian là 01 tháng để bà H1 xoay xở kiếm tiền trả. Bà M đồng ý gia hạn cho bà H1 đến ngày 14/4/2024 bà M phải trả lại toàn bộ số tiền đã vay. Tuy nhiên, đến ngày 14/4/2024, bà M gọi điện thoại thì bà H1 đã khóa máy, xóa zalo đã kết bạn với bà M nên bà M không liên lạc được. Sau đó, đến ngày 17/10/2024, ông H có viết cho bà M bản cam kết thừa nhận ông H và bà H1 có vay của bà M số tiền là 20.000.000đồng và xin được trả dần mỗi tháng với số tiền là 200.000đồng.

Tại đơn khởi kiện, bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Phạm Thanh H3 và bà Lê Thị Bích H1 có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền vay gốc 20.000.000 đồng. Trong thời gian giải quyết vụ án thì ông H3 có trả được cho bà được 800.000 đồng nay bà M xác định lại yêu cầu khởi kiện như sau:

Yêu cầu vợ chồng ông Phạm Thanh H3 và bà Lê Thị Bích H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M số tiền là 19.200.000 đồng, bà M không yêu cầu bà ông H3, bà H1 trả tiền lãi.

Về thời gian và phương thức trả nợ: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà M có đồng ý cho ông H3 thời gian là 03 tháng, tính từ ngày 18/02/2025 trả lại cho bà số tiền trên nhưng nay bà yêu cầu ông H3, bà H1 phải trả ngay cho bà một lần toàn bộ số tiền là 19.200.000đồng.

Bị đơn ông Phạm Văn H không có yêu cầu phản tố và tại Bản tự khai và Biên bản hòa giải ngày 18/02/2025 ông H trình bày: Ông H thừa nhận “*Bản cam kết*” ngày 17/10/2024 do bà M cung cấp là do ông viết và ký. Mặc dù ông không trực tiếp nhận tiền nhưng vợ ông là Lê Thị Thu H4 mượn tiền của bà M nên ông đồng ý đứng ra trả nợ thay cho bà H4. Ông xác định hiện tại vợ chồng ông còn nợ bà M số tiền là 19.200.000đồng đúng như bà M trình bày. Ông H đồng ý trả tiền cho bà M nhưng hiện nay thu nhập kinh tế của gia đình ông H đang lâm vào khó khăn nên ông H đề nghị bà M cho ông H tiếp tục trả dần số tiền nợ trên là 200.000 đồng/01 tháng cho đến khi hết nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị Bích H1 được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng theo quy định nhưng bà H1 không đến Tòa án, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Ngọc M. Tại phiên tòa

bà H1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Về tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm: Chứng từ giao dịch ngày 14/01/2024 của Ngân hàng A với số tiền là 20.000.000đồng, Bản cam kết ngày 17/10/2024, Bản tự khai ngày 18/02/2025; Tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp: Bản tự khai ngày 18/02/2025.

Bà M, ông H xác định ngoài những chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án thì không còn chứng cứ nào khác để cung cấp và không yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ. Đồng thời, xác định không yêu cầu Tòa án triệu tập hoặc đưa thêm người tham gia tố tụng khác trong vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến trước khi xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Bà Dương Thị Ngọc M khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Phạm Thanh H3 và bà Lê Thị Bích H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 19.200.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, yêu cầu trả một lần khi bản án có hiệu lực.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện bà Dương Thị Ngọc M cung cấp Chứng từ chuyển khoản từ bà M sang bà H3, Bản cam kết ngày 17/10/2024 của ông H3.

Ông H3 đồng ý trả tiền vay cho bà M và đã trả được 800.000 đồng nhưng hiện nay thu nhập kinh tế của gia đình ông H3 đang lâm vào khó khăn nên đề nghị bà M cho ông H3 trả dần số tiền nợ trên là 200.000 đồng/01 tháng.

Qua việc xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ cũng như xem xét đơn yêu cầu của đương sự, thấy rằng:

Ông Phạm Thanh H3 xác định bản cam kết ngày 17/10/2024 là do ông ký và ông thừa nhận ông cùng vợ ông là bà Lê Thị Bích H1 có nợ của bà Dương Thị Ngọc M số tiền 20.000.000 đồng qua chuyển khoản.

Theo Chứng từ giao dịch của Ngân hàng N chi nhánh Đ thể hiện bà M đã chuyển cho bà H1 số tiền 20.000.000 đồng.

Trong quá trình Tòa án giải quyết, bị đơn bà Lê Thị Bích H1 vắng mặt không có lý do chính đáng mặc dù đã được tổng đạt, triệu tập hợp lệ, cũng như không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào có liên quan đến vụ án hoặc văn bản phản đối yêu cầu khởi kiện và chứng cứ do nguyên đơn đưa ra.

Do đó, bà Dương Thị Ngọc M khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Phạm Thanh H3 và bà Lê Thị Bích H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 19.200.000 đồng, không yêu cầu tính lãi là có cơ sở để chấp nhận.

Về việc ông H3 xin trả dần 200.000 đồng/01 tháng do hoàn cảnh khó khăn thì không có cơ sở để chấp nhận vì không được bà M đồng ý và pháp luật không có quy định về việc trả dần.

Từ những phân tích nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 27 Luật HNGĐ năm 2014, Điều 463, 466 BLDS năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào Đơn khởi kiện của Nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc M về việc yêu cầu bị đơn ông Phạm Văn H và bà Lê Thị Bích H1 trả 20.000.000đồng tiền vay và tài liệu do Nguyên đơn cung cấp là “*Bản cam kết*” ngày 17/10/2024, nội dung tài liệu này thể hiện ông Phạm Văn H thừa nhận ông và vợ ông là bà Lê Thị Bích H1 có vay của bà Dương Thị Ngọc M số tiền là 20.000.000đồng và đề nghị bà M cho ông trả dần tiền nợ nên xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng vay tài sản;

Căn cứ vào các kết quả xác minh ngày 08/7/2024 của Công an xã T, huyện B xác định bị đơn ông Phạm Thanh H3 đang cư trú tại ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Long An; Xác minh ngày 25/12/2024 của Công an thị trấn Đ, huyện Đ xác định bị đơn bà Lê Thị Bích H1 đang cư trú tại khu phố C, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc M khởi kiện các bị đơn tại Tòa án nhân dân huyện Bến Lức giải quyết vụ án là đúng quy định về thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm h khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về việc vắng mặt đương sự: Bị đơn bà Lê Thị Bích H1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vắng mặt từ khi thụ lý vụ. Bị đơn bà Lê Thị Bích H1 và ông Phạm Văn H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất không có lý do. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo đúng quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về áp dụng pháp luật nội dung: Căn cứ vào “*Bản cam kết*” ngày 17/10/2024 của ông Phạm Văn H, Chứng từ giao dịch ngày 14/01/2024 của Ngân hàng A do Nguyên đơn cung cấp xác định giao dịch giữa các đương sự được xác lập vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực. Do đó luật được áp dụng để giải quyết vụ việc là Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về nội dung tranh chấp:

[4.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc M về việc yêu cầu bị đơn ông Phạm Văn H và bà Lê Thị Bích H1 phải trả cho bà M toàn bộ số tiền vay là 19.200.000đồng:

Bà M trình bày vào ngày 14/01/2024 bà M có chuyển vào số tài khoản 9933233470, Ngân hàng V cho bà H1 vay với số tiền là 20.000.000đồng. Đến ngày 17/10/2024 thì

ông H có viết cho bà H1 bản cam kết thừa nhận ông H và bà H1 có mượn của bà M số tiền là 20.000.000đồng và xin được trả dần mỗi tháng với số tiền là 200.000đồng.

Bị đơn bà Lê Thị Bích H1 được Tòa án triệu tập từ khi thụ lý vụ án nhưng vắng mặt không có lý do nên không ghi nhận được ý kiến của bà H1 đối với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà M. Xét nội dung “*Bản cam kết*” ngày 17/10/2024 có nội dung như sau: “...*Tôi thừa nhận tôi và vợ tôi là Lê Thị Bích H1 có mượn của bà Dương Thị Ngọc M số tiền là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng). Tuy nhiên, tôi đang gặp khó khăn nên tôi xin trả dần mỗi tháng 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) cho đến khi hết nợ...*”.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải cùng ngày 18/02/2025 bị đơn ông Phạm Văn H thừa nhận ông và bà H1 có vay của bà M số tiền là 20.000.000đồng và xin trả dần mỗi tháng 200.000đồng đúng như nội dung ông đã ký trong bản “*Bản cam kết*” ngày 17/10/2024. Như vậy, sự thừa nhận của bị đơn là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông H xác định sau khi ký bản cam kết thì ông có trả cho bà M vào các ngày 30/10/2024: 200.000đồng, 30/11/2024: 200.000đồng, 30/12/2024: 200.000đồng và ngày 03/02/2025: 200.000đồng, tổng cộng là 800.000đồng. Nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc M cũng thống nhất với trình bày của ông H về việc ông H đã trả cho bà được 800.000đồng, hiện nay còn nợ số tiền là 19.200.000đồng chưa thanh toán nên có cơ sở xác định các đương sự đã xác lập hợp đồng vay tài sản với số tiền là 20.000.000đồng, bị đơn đã thanh toán 800.000đồng, hiện còn nợ lại 19.200.000đồng, kể từ lần thanh toán cuối cùng với số tiền là 200.000đồng vào ngày 03/02/2025 cho đến nay.

Thỏa thuận vay tài sản trên của các đương sự được thực hiện trên cơ sở nguyên giữa các bên, giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật và bên có nghĩa vụ phải thực hiện khi tham gia giao dịch được quy định tại Điều 117 và Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền là vi phạm nghĩa của bên vay nên bà Dương Thị Ngọc M khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn H, bà Lê Thị Bích H1 có nghĩa vụ trả liên đới trả cho bà 19.200.000 đồng tiền nợ gốc là đúng quy định của pháp luật. Tại Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án bà M chỉ yêu cầu ông H, bà H1 trả tiền nợ gốc, không yêu cầu trả tiền lãi nên căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án chỉ giải quyết trong phạm vi yêu cầu của ông C.

[4.2] Về nghĩa vụ liên đới: Do bị đơn ông Phạm Văn H, bà Lê Thị Bích H1 là vợ chồng, khoản tiền nợ hui trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bị đơn do đó nguyên đơn bà M yêu cầu ông H, bà H1 có nghĩa vụ liên đới trả nợ là đúng quy định tại Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4.3] Xét yêu cầu của ông H về việc đề nghị bà M cho ông trả 19.200.000đồng theo phương thức trả dần mỗi tháng với số tiền là 200.000 đồng cho đến khi hết nợ không được bà M đồng ý. Nhận thấy việc yêu cầu bị đơn trả một lần hay chấp nhận

bị đơn trả dần là quyền định đoạt của nguyên đơn, quyền tự định đoạt này phù hợp với quy định của pháp luật và pháp luật cũng không có quy định nào cho phép trả dần tiền nợ vay khi vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên không có cơ sở để Hội đồng chấp nhận yêu cầu trả dần ông Hiền

Từ những phân tích như trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Ngọc M là có căn cứ nên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của M. Buộc bị đơn ông Phạm Văn H, bà Lê Thị Bích H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc M số tiền vay là 19.200.000đồng (*Mười chín triệu hai trăm nghìn đồng*).

[6] Về án phí: Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc ông Phạm Văn H, bà Lê Thị Bích H1 có nghĩa vụ liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận; Trả lại cho nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc M tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 92, 147, 227, 228 264, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 288, 357, 463 và 466 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 27 và 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc M. Buộc bị đơn ông Phạm Văn H, bà Lê Thị Bích H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc M số tiền nợ vay là 19.200.000đồng (*Mười chín triệu hai trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Buộc bị đơn ông Phạm Văn H, bà Lê Thị Bích H1 có nghĩa vụ liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 960.000đồng (*Chín trăm sáu mươi nghìn đồng*).

2.2. Trả lại cho nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc M tiền tạm ứng án phí đã nộp với số tiền là 500.000đồng (*Năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số

0007361 ngày 09/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày) kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày) kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

4. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Ân Lê Văn Thuận

Nguyễn Thành Nam

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Nam

